

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần XNK Sa Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SGC
- Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại: 02773763454 Fax: 02773763152
- Email: sang.nguyen@sagiang.com.vn Website: sagiang.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/2026
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025).

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025).

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không



CÔNG TY CP XNK SA GIANG
SA GIANG IMPORT EXPORT
CORPORATION

Số (No): 66 /CV.SG-26

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
Independence – Freedom – Happiness

Kính gửi (To):

- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (Hanoi Stock Exchange)
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (State Securities Commission)

Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Sa Giang xin được giải trình chênh lệch biến động của kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 1 năm 2026 so với năm quý 1 năm 2025 như sau:

Sa Giang Import Export Corporation hereby provides an explanation of the fluctuations in its separate business results for the first quarter of 2026 compared to the same period in 2025, as follows:

Đvt (Unit): VND

Chỉ tiêu Indicator	Q1/2026	Q1/2025	Chênh lệch Change (%)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ Profit after tax of the Company	34.741.875.269	27.304.378.227	+ 27,24%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trong quý 1 năm 2026 ghi nhận mức tăng 27,24% so với cùng kỳ năm trước là do sản lượng bán tăng và tỷ giá USD tăng.

The company's profit after tax in the first quarter of 2026 recorded an increase of 27,24% compared to the same period last year due to higher sales volume and the USD exchange rate increased.

Trên đây là giải trình của Công ty gửi đến Quý cơ quan.

This is the Company's explanation submitted to the competent authorities.

Trân trọng kính chào./.

Respectfully yours.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu văn thư/Office archive

Đồng Tháp, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Dong Thap, April 29, 2026

Người đại diện pháp luật

Legal Representative



Lê Thị Diệu Thi

(Tổng Giám Đốc/ General Director)

CTY CP XNK SA GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÍ I NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		358.415.904.683	284.403.557.798
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	69.621.965.689	30.251.955.721
1. Tiền	111		48.624.365.689	30.251.955.721
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.997.600.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		76.900.000.000	44.300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4a	76.900.000.000	44.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.658.390.183	105.354.010.290
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	58.253.623.163	94.736.154.284
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	10.103.231.691	10.225.858.192
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	1.745.535.329	835.997.814
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	8	(444.000.000)	(444.000.000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		124.590.116.426	90.412.939.105
1. Hàng tồn kho	141	9	126.969.116.426	92.791.939.105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	9	(2.379.000.000)	(2.379.000.000)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		17.645.432.385	14.084.652.682
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12a	6.364.031.062	2.610.625.700

2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	15	11.281.401.323	11.474.026.982
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		311.937.321.950	315.483.059.335
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		173.435.694.032	163.033.454.417
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10a	173.159.288.593	162.730.266.842
- Nguyên giá	222		348.687.075.515	332.254.344.859
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(175.527.786.922)	(169.524.078.017)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10b	276.405.439	303.187.575
- Nguyên giá	228		532.700.000	532.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(256.294.561)	(229.512.425)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		590.177.554	13.476.867.365
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	590.177.554	13.476.867.365



VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		118.395.000.000	118.395.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261	4b	118.395.000.000	118.395.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		19.516.450.364	20.577.737.553
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12b	15.595.688.240	16.656.975.429
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	22	3.920.762.124	3.920.762.124
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		670.353.226.633	599.886.617.133
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		170.871.978.860	135.147.244.629
I. Nợ ngắn hạn	310		145.952.151.940	110.220.189.283
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	24.559.519.471	25.887.684.880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	9.112.727.738	6.196.571.160
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	8.309.740.308	27.620.679.072
5. Phải trả người lao động	315	16	20.657.640.729	29.505.990.103
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	1.785.264.178	1.713.846.007
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	2.325.659.017	2.081.516.494
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	78.011.474.876	13.066.698.070
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	20	1.190.125.623	4.147.203.497
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		24.919.826.920	24.927.055.346
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-

12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	21	19.603.810.620	19.603.810.620
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		5.316.016.300	5.323.244.726
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		499.481.247.773	464.739.372.504
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	71.475.800.000	71.475.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		71.475.800.000	71.475.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.962.558.817	15.962.558.817
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		291.290	291.290
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		412.042.597.666	377.300.722.397
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		377.300.722.397	247.772.325.900
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		34.741.875.269	129.528.396.497
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		670.353.226.633	599.886.617.133



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng/Người lập

Phê duyệt, ngày 25 tháng 04 năm 2026 ^{7/5}
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Thị Diệu Thi
Tổng giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, đường số 5, KCN C, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, VN



Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	193.189.542.006	167.074.147.319	193.189.542.006	167.074.147.319
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	144.757.749	87.014.536	144.757.749	87.014.536
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	26	193.044.784.257	166.987.132.783	193.044.784.257	166.987.132.783
4. Giá vốn hàng bán	11	27	134.028.487.421	119.583.252.716	134.028.487.421	119.583.252.716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		59.016.296.836	47.403.880.067	59.016.296.836	47.403.880.067
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	1.768.656.711	1.728.959.420	1.768.656.711	1.728.959.420
8. Chi phí tài chính	23	29	571.383.543	482.283.734	571.383.543	482.283.734
- Trong đó: Chi phí đi vay	24	29	184.264.300	224.296.497	184.264.300	224.296.497
9. Chi phí bán hàng	25	30	10.694.094.378	8.491.765.191	10.694.094.378	8.491.765.191
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	7.080.222.091	6.005.894.972	7.080.222.091	6.005.894.972
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		42.439.253.535	34.152.895.590	42.439.253.535	34.152.895.590
12. Thu nhập khác	31	32	852.307.360	338.560.917	852.307.360	338.560.917
13. Chi phí khác	32	33	312.121.291	257.055.537	312.121.291	257.055.537
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		540.186.069	81.505.380	540.186.069	81.505.380
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		42.979.439.604	34.234.400.970	42.979.439.604	34.234.400.970
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	8.237.564.335	7.245.016.632	8.237.564.335	7.245.016.632
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	22	-	(314.993.889)	-	(314.993.889)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		34.741.875.269	27.304.378.227	34.741.875.269	27.304.378.227
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 25 tháng 04 năm 2026 *glt*
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
 Kế toán trưởng/Người lập

Lê Thị Diệu Thi
 Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42.979.439.604	34.234.400.970
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.030.491.041	5.483.479.825
- Các khoản dự phòng	03		-	1.261.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(598.720.474)	(230.249.882)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(642.680.861)	(1.601.522.925)
- Chi phí đi vay	06		184.264.300	273.305.690
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.952.793.610	39.420.413.678
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		36.137.113.757	1.353.487.394
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34.177.177.321)	(25.483.759.188)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.938.950.216)	12.708.830.194
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.692.118.173)	(5.602.515.212)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(187.929.091)	(281.937.444)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.411.154.907)	(19.978.467.891)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.964.306.300)	(618.474.299)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.718.271.359	1.517.577.232
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.083.426.372)	(8.606.399.643)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	250.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.600.000.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	40.000.000.000

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.487.861	2.588.788.670
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.679.938.511)	9.232.389.027
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		78.011.474.876	84.548.289.158
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.066.698.070)	(61.038.742.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		64.944.776.806	23.509.547.158
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		38.983.109.654	34.259.513.417
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3	30.251.955.721	21.456.055.094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		386.900.314	184.519.747
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	69.621.965.689	55.900.088.258

Phê duyệt, ngày 25 tháng 04 năm 2026 *gts*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Thị Diệu Thi
Lê Thị Diệu Thi
 Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Huyền Trang

Nguyễn Ngọc Huyền Trang
 Kế toán trưởng/Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO KỶ QUÝ I KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 16 ngày 03 tháng 08 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 5 tháng 9 năm 2006 theo Quyết định số 224/QĐ.TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở;
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán đối với báo cáo tài chính không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026. Công ty có tổng cộng 852 cán bộ, công nhân viên.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026. Công ty có 1 Công ty con, 1 chi nhánh và 4 xí nghiệp phụ thuộc như sau:

	Hoạt động kinh doanh chính	Địa chỉ trụ sở chính	31.03.2026		31.12.2025	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con						
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc (*)	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	Lô B4, Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Tỉnh Đồng Tháp	79,9986	79,9986	79,9986	79,9986
-						

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đặt tại Văn phòng lầu 1, toàn nhà TKT, Số 569 – 571-573, đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố HCM, Việt Nam.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, Đường số 5, Khu Công nghiệp C, Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sa Giang 3 tại Lô IV-7, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp thực phẩm tại Lô III-4, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Công ty mẹ kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty mẹ.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng phát sinh giao dịch thường xuyên áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá trung bình giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá trung bình giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay có thời hạn xác định. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

400
NG T
CP
NHẬP
GIÁ
ÔNG

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm kế toán	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng và chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí Chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật Đất Đai 2003 (ngày 1 tháng 7 năm 2004) được ghi nhận là chi phí Chi phí chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của kỳ báo cáo.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách của Công ty và thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp. không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan. Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.28 Ước tính kế toán quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

3 TIỀN

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền mặt	320.990.537	283.303.972
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.303.375.152	29.968.651.749 *
Các khoản tương đương tiền*	20.997.600.000	-
	<u>69.621.965.689</u>	<u>30.251.955.721</u>
Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Đồng Tháp	47.732.633.494	28.894.047.316
Ngân hàng khác	570.741.658	1.074.604.433
Chi tiết các khoản tương đương tiền:		
Đây là khoản tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Đồng Tháp tương đương 800.000 USD	20.997.600.000	-

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 31.03.2026		Tại ngày 31.12.2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền cho vay (*)	76.900.000.000	76.900.000.000	44.300.000.000	44.300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 31.03.2026		Tại ngày 31.12.2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	118.395.000.000	-	118.395.000.000	-

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại công ty con được trình bày tại thuyết minh 1. Hiện công ty con đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động sản xuất.

Giá trị hợp lý

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba	56.348.842.051	86.031.190.248
Lidl & Kaufland Asia Pte. Limited	8.107.173.360	14.870.148.480
Khác	48.241.668.691	71.161.041.768
Bên liên quan (Thuyết minh 37 (b))	1.904.781.112	8.704.964.036
	58.253.623.163	94.736.154.284

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba	10.103.231.691	10.225.858.192
Công ty TNHH MTV Định Khuê	1.743.768.000	1.364.688.000
Công ty TNHH Sản Xuất Cơ Khí Tuấn Anh	5.312.400.000	5.305.800.000
Khác	3.047.063.691	3.555.370.192
Bên liên quan	-	-
	<hr/>	<hr/>
	10.103.231.691	10.225.858.192
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba	821.993.329	551.648.814
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	923.542.000	284.349.000
	<hr/>	<hr/>
	1.745.535.329	835.997.814
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

00.
GT
P
IAP
IAP
3NC



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Mẫu số B 09a – DN

31.03.2026			
Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			Trên 3 năm
CÔNG TY CP XNK THỰC PHẨM ĐĂNG KHOA	444.000.000	-	444.000.000
-	-	-	
-	-	-	
444.000.000	-	444.000.000	
31.12.2025			
Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			Trên 3 năm
CÔNG TY CP XNK THỰC PHẨM ĐĂNG KHOA	444.000.000	-	444.000.000
-	-	-	
-	-	-	
444.000.000	-	444.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

9	HÀNG TỒN KHO	31.03.2026		31.12.2025	
		Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
	Hàng mua đi đường	-	-	20.177.803	-
	Nguyên vật liệu	59.616.401.239	-	42.283.903.010	-
	Sản phẩm	43.650.090.332	(2.379.000.000)	33.972.232.773	(2.379.000.000)
	Hàng gửi đi bán	14.607.111.379	-	9.165.688.477	-
	Công cụ, dụng cụ	7.490.632.295	-	5.727.284.418	-
	Chi phí SXKD dở dang	1.436.535.800	-	1.496.432.068	-
	Hàng hóa	168.345.381	-	126.220.556	-
		124.590.116.426	(2.379.000.000)	90.412.939.105	(2.379.000.000)



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

10a TSCĐ HỮU HÌNH

Mẫu số B 09a – DN

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	145.370.447.810	178.419.250.806	8.426.137.152	38.509.091	332.254.344.859
Mua trong kỳ	86.507.000	2.863.460.000	-	-	2.949.967.000
Chuyển từ chi phí XDCB dở dang (Thuyết minh 11)	3.013.009.659	9.317.926.090	1.151.827.907		13.482.763.656
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	148.469.964.469	190.600.636.896	9.577.965.059	38.509.091	348.687.075.515
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	75.876.121.238	88.927.416.671	4.682.031.017	38.509.091	169.524.078.017
Khấu hao trong kỳ	2.045.785.143	3.769.475.502	188.448.260	-	6.003.708.905
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	77.921.906.381	92.696.892.173	4.870.479.277	38.509.091	175.527.786.922
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	69.494.326.572	89.491.834.135	3.744.106.135	-	162.730.266.842
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	70.548.058.088	97.903.744.723	4.707.485.782	-	173.159.288.593

* Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty không thể chấp TSCĐ

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn giá trị sử dụng Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 89.328.269.425 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

10b TSCĐ VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Chương trình phần mềm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá	-	-	-
Số đầu kỳ	-	532.700.000	532.700.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Nhận góp vốn	-	-	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Số cuối kỳ	-	532.700.000	532.700.000
Khấu hao lũy kế	-	-	-
Số đầu kỳ	-	229.512.425	229.512.425
Khấu hao trong kỳ	-	26.782.136	26.782.136
Số cuối kỳ	-	256.294.561	256.294.561
Giá trị còn lại	-	-	-
Số đầu kỳ	-	303.187.575	303.187.575
Số cuối kỳ	-	276.405.439	276.405.439

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Máy móc thiết bị	390.804.843	9.195.356.933
Mua mới nhà xưởng	-	-
Cải tạo nhà xưởng	-	4.082.137.721
Khác	199.372.711	199.372.711
	<u>590.177.554</u>	<u>13.476.867.365</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.476.867.365	3.967.289.330
Tăng	652.217.845	21.393.179.581
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 10)	(13.482.763.656)	(11.883.601.546)
Chuyển khác	-	(88.281.401)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>590.177.554</u>	<u>13.476.867.365</u>

12 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

(a) Ngắn hạn

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Công cụ, dụng cụ	2.057.738.623	157.929.167
Tiền thuê đất, phí sử dụng hạ tầng	2.661.728.511	-
Khác	1.644.563.928	2.452.696.533
	<u>6.364.031.062</u>	<u>2.610.625.700</u>



12 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Quyền sử dụng đất (*)	4.831.920.450	4.870.342.032
Công cụ, dụng cụ	4.887.122.018	4.771.969.482
Khác	5.876.645.772	7.014.663.915
	<u>15.595.688.240</u>	<u>16.656.975.429</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.03.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	16.656.975.429	10.727.071.090
Tăng	1.573.283.022	13.432.277.983
Phân bổ trong kỳ/năm	(2.634.570.211)	(7.502.373.644)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>15.595.688.240</u>	<u>16.656.975.429</u>

(*) Tại ngày ngày 31 tháng 03 năm 2026, không có thể chấp liên quan quyền sử dụng đất.



13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31.03.2026		Tại ngày 31.12.2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	23.830.922.497	23.830.922.497	25.187.950.047	25.187.950.047
Công ty TNHH MTV SX-TM-DV Hoa Lợi Sa Đéc	2.994.600.000	2.994.600.000	-	-
Khác	20.836.322.497	20.836.322.497	25.187.950.047	25.187.950.047
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	728.596.974	728.596.974	699.734.833	699.734.833
	<u>24.559.519.471</u>	<u>24.559.519.471</u>	<u>25.887.684.880</u>	<u>25.887.684.880</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025. Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba	9.112.727.738	6.196.571.160
KK Food Trading Co. Ltd	1.461.589.474	1.418.454.999
Alliance Gozoki	1.233.359.673	616.340.012
Khác	6.417.778.591	4.161.776.149
Bên liên quan (Thuyết minh 37b)	-	-
	<u>9.112.727.738</u>	<u>6.196.571.160</u>

N: T
CÔ
UẤT
SA
Y Đ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2026 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ/Hoàn VND	Cần trừ VND	Tại ngày 31.03.2026 VND
a) Phải nộp					
Thuế GTGT	-	5.012.073.197	-	(5.012.073.197)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	279.072	(279.072)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	723.520	(723.520)	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	27.411.154.908	8.237.564.335	(27.411.154.907)	0	8.237.564.336
Thuế thu nhập cá nhân	209.524.164	1.270.425.285	(1.407.773.477)	0	72.175.972
Các loại thuế khác	-	16.115.634	(16.115.634)	-	-
	27.620.679.072	14.537.181.043	(28.836.046.610)	(5.012.073.197)	8.309.740.308
b) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	11.474.026.982	8.474.295.913	(3.654.848.375)	(5.012.073.197)	11.281.401.323

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số dư lần lượt thể hiện số tiền lương, tiền thưởng trong kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026; và tiền lương, tiền thưởng trong năm 2025 phải trả cho nhân viên của Công ty.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí điện	537.289.418	632.772.811
Khác	1.247.974.760	1.081.073.196
	<u>1.785.264.178</u>	<u>1.713.846.007</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.448.758.355	1.464.376.200
Bảo hiểm xã hội	1.193.243	414.856
Kinh phí công đoàn	240.431.454	223.336.110
Khác	632.275.965	388.889.328
Bên liên quan (Thuyết minh 37b)	3.000.000	4.500.000
	<u>2.325.659.017</u>	<u>2.081.516.494</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.03.2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	13.066.698.070	78.011.474.876	13.066.698.070	-	78.011.474.876
Bên liên quan (Thuyết minh 37)	-	-	-	-	-
	13.066.698.070	78.011.474.876	13.066.698.070	-	78.011.474.876

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay được trình bày như sau:

Bên cho vay	Hợp đồng số	31.03.2026 VND	Hạn mức VND	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất/năm (%)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	85/2025/VCB.ĐT- CRC	78.011.474.876	150.000.000.000 đồng và/hoặc Đô la Mỹ tương đương	4 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh thực phẩm các loại	Theo từng giấy nhận nợ	- Thế chấp (cầm cố) bằng hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tương đương 800.000 usd theo hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 17/2026/VCB.ĐT-CRC ngày 19/03/2026

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.147.203.497	1.711.564.757
Tăng	-	3.800.000.000
Sử dụng	(2.957.077.874)	(1.364.361.260)
Số dư cuối kỳ/năm	1.190.125.623	4.147.203.497

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	18.100.000.000	18.100.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.503.810.620	1.503.810.620
	19.603.810.620	19.603.810.620

22 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	3.920.762.124	3.920.762.124

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại, không bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.920.762.124	3.371.840.944
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	548.921.180
Số dư cuối kỳ/năm	3.920.762.124	3.920.762.124



22 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của dự phòng trợ cấp thôi việc, dự phòng hoàn nguyên môi trường và các chênh lệch khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

23 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày 31.03.2026	Tại ngày 31.12.2025
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	7.147.580	7.147.580
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.147.580	7.147.580
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.147.580	7.147.580

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Vốn đã góp VND
	VND	%	
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	54.833.270.000	76,72	54.833.270.000
Trần Thị Thanh Thúy	2.868.000.000	4,01	2.868.000.000
Phạm Hồng Thịnh	2.338.390.000	3,27	2.338.390.000
Phạm Thanh Hùng	2.281.580.000	3,19	2.281.580.000
Cổ đông khác	9.154.560.000	12,81	9.154.560.000
	71.475.800.000	100	71.475.800.000

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025. tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	7.147.580	71.475.800.000	71.475.800.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	258.719.905.900	346.158.556.007
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	129.528.396.497	129.528.396.497
Chia cổ tức	-	-	-	(7.147.580.000)	(7.147.580.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.800.000.000)	(3.800.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	377.300.722.397	464.739.372.504
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	34.741.875.269	34.741.875.269
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	412.042.597.666	499.481.247.773

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ các loại

	31.03.2026	31.12.2025
Đô la Mỹ (“USD”)	453.237,93	858.972,48
Euro (“EUR”)	2.988,11	2.988,11
Đô la Úc (“AUD”)	100.00	100.00

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 38.

(c) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý:

	31.03.2026		31.12.2025	
	Ngoại tệ USD	VND	Ngoại tệ USD	VND
Công ty TNHH Giải Pháp Hàng Hóa Sài Gòn	-	8.547.792	-	8.547.792
Đại Lý Phụng	-	60.344.480	-	60.344.480
DNTN SX TM Tiến Hưng	-	9.658.623	-	9.658.623
Trần Văn Hùng	-	147.011.700	-	147.011.700
Trần An Kha	-	2.400.000	-	2.400.000
Phan Lê Trần Vũ	-	4.161.000	-	4.161.000
Hoo Hing LTD	29.412,00	709.417.440	29.412,00	709.417.440
Ly Thea Trading CO, LTD	117.86	2.842.783	117.86	2.842.783
Tổng cộng	29.529,86	944.383.818	29.529,86	944.383.818

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán sản phẩm	193.179.213.052	166.319.286.785
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	-	740.616.389
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	0
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	10.328.954	14.244.145
	193.189.542.006	167.074.147.319
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	144.180.149	87.014.536
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	577.600	-
	144.757.749	87.014.536
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán sản phẩm	193.034.455.303	166.232.272.249
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	-	740.616.389
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	0
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, vật tư	10.328.954	14.244.145
	193.044.784.257	166.987.132.783

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm đã bán	132.705.144.157	118.250.213.460
Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán	1.323.343.264	72.039.256
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.261.000.000
	134.028.487.421	119.583.252.716

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.487.861	242.203.890
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	639.193.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	527.255.376	1.256.505.648
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	598.720.474	230.249.882
	1.768.656.711	1.728.959.420

29 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Lãi tiền vay	184.264.300	224.296.497
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	577.669.028	257.987.237
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(190.549.785)	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	571.383.543	482.283.734

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Chi phí vận chuyển lưu kho và các chi phí dv mua ngoài khác	5.487.309.172	4.193.613.296
Chi phí môi giới	-	(81.893)
Chi phí nhân viên	1.364.355.487	1.245.744.330
Chi phí hàng mẫu và kiểm nghiệm	1.202.738.819	1.020.243.302
Chi phí quảng cáo	2.074.709.451	807.582.387
Khấu hao	33.727.953	21.007.956
Khác	531.253.496	1.203.655.813
	10.694.094.378	8.491.765.191

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.475.188.535	2.611.677.704
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	764.691.935	673.132.512
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí khấu hao	76.364.800	29.946.222
Chi phí khác	2.763.976.821	2.691.138.534
	7.080.222.091	6.005.894.972

32 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND
Cho thuê mặt bằng	41.043.786	4.043.479
Nhận tiền bồi thường, hỗ trợ	166.040.000	261.780.014
Khác	645.223.574	72.737.424
	852.307.360	338.560.917

33 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND
Lỗ do Thanh lý TSCĐ	-	139.799.991
Chi ủng hộ, hỗ trợ	119.543.633	52.574.884
Khác	192.577.658	64.680.662
	312.121.291	257.055.537

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.979.439.604	34.234.400.970
Thuế tính ở thuế suất 20%	8.595.887.921	6.846.880.194
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	75.232.431	83.197.377
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	(54.828)
Chi phí thuế TNDN chưa miễn giảm	8.671.120.352	6.930.022.743
Thuế TNDN được miễn do ưu đãi	(433.556.017)	-
Dự phòng thiếu của năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN	8.237.564.335	6.930.022.743
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Thuế TNDN - hiện hành	8.237.564.335	7.245.016.632
Thuế TNDN - hoãn lại	-	(314.993.889)
	8.237.564.335	6.930.022.743

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.856.024.800	82.072.244.249
Chi phí nhân viên	36.309.300.181	32.326.342.190
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.997.972.096	5.448.684.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.841.728.288	8.728.225.717
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.261.000.000
Chi phí khác	12.533.819.454	11.607.000.813
	165.538.844.819	141.443.497.306

36 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	132.223.402.040	116.607.863.183
Doanh thu trong nước	60.821.382.217	50.379.269.600
Doanh thu thuần	193.044.784.257	166.987.132.783

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bánh phồng tôm các loại và các sản phẩm từ gạo. trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi công ty mẹ do chiếm 76,72% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cũng là công ty mẹ cao nhất.

Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn
 Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One
 Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước
 Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp
 Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen
 Công ty CP Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc
 Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức

 Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang
 Công Ty TNHH Mai Thiên Thanh (*)
 Công ty TNHH SX giống cá tra Vĩnh Hoàn

Vinh Technology Pte Ltd
 Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ

 Công ty TNHH Thiên Minh Phúc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
 Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
 Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
 Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
 Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
 Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
 Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
 Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
 Công ty liên kết
 Công ty thành viên thuộc Tập đoàn

Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
 Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
 Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh

Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc

Công ty con

(*) Tại ngày 31/12/2025 Công Ty TNHH Mai Thiên Thanh không còn là bên liên quan

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	728.625.463	1.082.745.607
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	55.000.884	188.188.790
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	39.447.456	194.203.301
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	6.026.528	22.480.278
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	-	2.835.648
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	71.237.000	78.703.704
Công Ty TNHH CB Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	20.405.653	76.912.777
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	12.238.602	22.492.727
Công ty CP Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	35.456.651	26.592.350
Công ty TNHH SX giống cá tra Vĩnh Hoàn	5.713.825	255.833
Vinh Technology Pte Ltd	9.040.385.778	10.429.152.714
	10.014.537.840	12.124.563.729
ii) Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	178.535.353	5.402.500
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	744.073.935	429.226.755
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	18.008.000	-
Công ty TNHH Chế Biến Thực Phẩm XK Vạn Đức Tiền Giang	-	45.980.000
Công ty CP Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	43.310.000	75.297.440
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	254.807.571	220.823.938
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	888.862.600	765.776.300
Công ty TNHH Bao Bì Phú Sĩ	-	921.500
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	269.464.000	-
	2.397.061.459	1.543.428.433

004
IG TY
CP
NHẬP K
GIANG
DÓN

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
iii) Cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	32.600.000.000	-
iv) Lãi cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	639.193.000	-

v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

* Thu nhập của Ban Giám Đốc	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Lê Thị Diệu Thi	x	x
Tăng Thị Mộng Tiên	x	x
Nguyễn Hồng Diễm	x	
Nguyễn Văn Sang	x	
	4 người	2 người
	2.247.388.397	1.102.597.589

*** Thù lao HDQT + BKS**

Quý 1 Năm 2026

Lê Thị Diệu Thi	30.000.000
Tăng Thị Mộng Tiên	30.000.000
Nguyễn Văn Sang	30.000.000
Nguyễn Văn Kiệt	129.000.000
Trương Thị Lệ Khanh	30.000.000
Lâm Mẫu Diệp	30.000.000
Hà Thị Phương Thùy Hồng Nhung	30.000.000
Phạm Thanh Tùng	30.000.000
Nguyễn Trọng Liêm	9.000.000
Trần Thị Thanh Thúy	30.000.000
Tổng cộng	378.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

* Thù lao HDQT + BKS

Quý 1 Năm 2025

Lê Thị Diệu Thi	30.000.000,00
Tăng Thị Mộng Tiên	30.000.000,00
Nguyễn Văn Sang	30.000.000,00
Nguyễn Văn Kiệt	129.000.000,00
Trương Thị Lệ Khanh	30.000.000,00
Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung	30.000.000,00
Phạm Thanh Tùng	24.000.000,00
Nguyễn Trọng Liêm	9.000.000,00
Trần Thị Thanh Thúy	30.000.000,00
Lâm Mẫu Diệp	30.000.000,00
Tổng cộng	372.000.000,00

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	23.054.698	825.346.089
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	1.070.182	-
Công ty TNHH Chế Biến Thực Phẩm XK Vạn Đức Tiền Giang	2.488.104	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	1.070.182
Công ty CP Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	-	190.080
Vinh Technology Pte Ltd	1.878.168.128	7.878.357.685
	<u>1.904.781.112</u>	<u>8.704.964.036</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	130.815.000	130.815.000
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	792.727.000	153.534.000
	<u>923.542.000</u>	<u>284.349.000</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	-	151.513.860
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	8.552.785	15.232.654
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	160.206.845	223.665.027
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	454.650.144	295.823.292
Công ty Cổ Phần Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	13.387.200	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	91.800.000	13.500.000
	<u>728.596.974</u>	<u>699.734.833</u>
Phải thu cho Vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	<u>76.900.000.000</u>	<u>44.300.000.000</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ Phần Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	3.000.000	3.000.000
Công ty TNHH Thức Ăn Thủy Sản Feed One	-	1.500.000
	<u>3.000.000</u>	<u>4.500.000</u>



38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Dưới 1 năm	4.616.747.806	4.619.523.410
Từ 1 đến 5 năm	15.715.125.389	15.899.477.804
Trên 5 năm	84.957.731.361	85.987.545.376
Tổng cộng	<u>105.289.604.556</u>	<u>106.506.546.590</u>

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành ngày 25 tháng 04 năm 2026.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng và Người lập




Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc

